



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Hóa sinh**
Medical Laboratory: **Biochemistry Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Bạch Mai**
Organization: **Bach Mai Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry**
Người phụ trách/
Representative: **Đào Huyền Quyên**
Dao Huyen Quyen

Số hiệu/ Code: **Vilas Med 001**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày /11/2025 đến ngày 05/12/2030

Địa chỉ/ Address: **Số 78 đường Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội/ No.78 Giai Phong street, Kim Lien Ward, Ha Noi city**

Địa điểm/Location: **Số 78 đường Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội/ No.78 Giai Phong street, Kim Lien Ward, Ha Noi city**

Điện thoại/ Tel: **0968582803**

Email: **quyenhsbm@yahoo.com**

Website: **www.bachmai.gov.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 001

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

TT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh/ huyết tương (heparin) <i>Serum/ plasma (heparine)</i>	Định lượng Acid uric <i>Determination of acid Uric</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTHS 26-AU (2022) (AU 5800) QTHS 26-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
2.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>		QTHS 01-AU (2022) (AU 5800) QTHS 01-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
3.		Định lượng ALT <i>Determination of Alanin Aminotransferase</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTHS 16-AU (2022) (AU 5800) QTHS 16-ROCHE (2022) COBAS 8000
4.		Định lượng AST <i>Determination of Aspatat Aminotransferase</i>		QTHS 15-AU (2022) (AU 5800) QTHS 15-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
5.		Định lượng Bilirrubin trực tiếp <i>Determination of direct Bilirrubin</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTHS 04-AU (2022) (AU 5800) QTHS 04-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
6.		Định lượng Bilirrubin toàn phần <i>Determination of total Bilirubin</i>		QTHS 05-AU (2022) (AU 5800) QTHS 05-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
7.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of total Cholesterol/plasma</i>		QTHS 08-AU (2022) (AU 5800) QTHS 08-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
8.		Định lượng CK <i>Determination of Creatin Kinase</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTHS 09-AU (2022) (AU 5800) QTHS 09-ROCHE (2022) (COBAS 8000)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 001

TT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
9.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>		QTHS 11-AU (2022) (AU 5800) QTHS 11-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
10.	Huyết thanh/ huyết tương (heparin) <i>Serum/ plasma (heparine)</i>	Định lượng GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transpeptidase</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTHS 13-AU (2022) (AU 5800) QTHS 13-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
11.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTHS 14-AU (2022) (AU 5800) QTHS 14-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
12.		Định lượng HDL-c <i>Determination of High Density Lipoprotein cholesterol</i>	Enzym so màu đồng nhất <i>Homogeneous enzymatic</i>	QTHS 17-AU (2022) (AU 5800) QTHS 17-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
13.		Định lượng Protein T <i>Determination of total Protein</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTHS 23-AU (2022) (AU 5800) QTHS 23-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
14.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>		QTHS 24-AU (2022) (AU 5800) QTHS 24-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
15.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTHS 25-AU (2022) (AU 5800) QTHS 25-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
16.		Định lượng TSH <i>Determination of Thyroid Stimulating Hormon</i>	Nguyên lý sandwich <i>Sandwich principle</i>	QTMD 50-DxI (2022)/ DxI800 QTMD 50-ROCHE (2022)/ COBAS 8000
17.		Định lượng β -hCG <i>Determination of β-hCG</i>		QTMD 27-DxI (2022) (DxI800) QTMD 27-ROCHE (2022) (COBAS 8000)
18.		Định lượng AFP <i>Determination of α- Fetoprotein</i>		QTMD 02-DxI (2022) (DxI800) QTMD 02-ROCHE (2022)/ COBAS 8000

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 001**

TT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
19.		Định lượng CEA <i>Determination of Carcino Embryonic Antigen</i>		QTMD 14-DxI (2022)/ DxI800 QTMD 14-ROCHE (2022)/ COBAS 8000
20.	Huyết thanh/ huyết tương (heparin) <i>Serum/ plasma (heparine)</i>	Định lượng FT4 <i>Determination of Free Thyroxin</i>	Nguyên lý sandwich <i>Sandwich principle</i>	QTMD 26-DxI (2022) (DxI800) QTMD 26-ROCHE (2022) (COBAS 8000)

Ghi chú/ Note:

-
- QTHS/ QTMD...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Hoá sinh cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemical Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*